TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ NGÃ NĂM** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 22/2025/HNGĐ-ST Ngày: 27/02/2025 V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM – TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Vàng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Mỹ Xuân

Bà Lê Thị Thúy Kiều

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Trần Khánh Huy, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa***: Bà Lê Ngọc Niềm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 175/2024/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2024 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2025/QĐXXST – HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn A, sinh năm 1990 (Vắng mặt)

Địa chỉ: B05/35, Khóm A, Phường H, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

- *Bị đơn:* Chị Trần D, sinh năm 1994 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm O, Phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện lập ngày 06/9/2024, quá trình tố tụng nguyên đơn anh Nguyễn A trình bày:

Về hôn nhân: Anh A và chị Trần D được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới ngày 29/4/2011 và đăng ký kết hôn vào ngày 29/12/2014 tại Ủy ban nhân dân Phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Thời gian đầu thì vợ chồng anh sống rất hạnh phúc, sau khi cưới thì hai vợ chồng anh đi thành phố Hồ Chí Minh làm thuê và ở trọ ở đó đến ngày 19/9/2021 thì vợ anh bỏ đi theo người khác sống, đến nay không có liên lạc được với nhau, việc vợ anh đi theo người khác thì anh không có yêu cầu xử lý gì về việc vi phạm chế độ hôn

nhân một vợ một chồng. Vợ chồng anh cũng được gia đình hàn gắn nhưng không thể hàn gắn được, mâu thuẫn ngày càng gay gắt, dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn giữa vợ chồng anh không có ai hay biết. Anh đã ly thân với chị D từ năm 2021 đến nay nên anh nhất định giữ nguyên yêu cầu ly hôn với chị Trần D. Đồng thời xin được vắng mặt khi xét xử.

Về con chung: Anh A và chị D có ba con chung tên Nguyễn Y, sinh ngày 15/7/2011; Nguyễn T, sinh ngày 21/12/2014 và Nguyễn K, sinh ngày 11/6/2020, hiện nay các cháu đang sống với anh và anh A yêu cầu được tiếp tục nuôi ba con chung và không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng: không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

2/ Bị đơn chị Trần D đã được Tòa án thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn không trình bày ý kiến gửi đến Toà án, cũng không đến Tòa án tham gia phiên tòa

3/ Tại phiên tòa, vị Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự khi xét xử vụ án. Nguyên đơn vắng mặt nhưng có yêu cầu xét xử vắng mặt là chấp hành đúng quy định triệu tập của Bộ luật Tố tụng dân sự, còn bị đơn vắng mặt không rõ lý do là chưa chấp hành đúng quy định triệu tập của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Kiểm sát viên phát biểu về tính có căn cứ và yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận cho anh A được ly hôn với chị D. Về con chung: Giao ba con chung tên Nguyễn Y, sinh ngày 15/7/2011; Nguyễn T, sinh ngày 21/12/2014 và Nguyễn K, sinh ngày 11/6/2020 cho anh A nuôi dưỡng; về cấp dưỡng nuôi con đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét; Dành quyền thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung cho chị D theo quy định của pháp luật. Về nợ chung, tài sản chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: các đương sự không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiê nn cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh Nguyễn A vắng mặt nhưng có yêu cầu xin xét xử vắng mặt; còn bị đơn chị Trần D vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không rõ lý do. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và các khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn A và chị Trần D là những người có

đầy đủ điều kiện kết hôn, ngày 29/12/2014 anh chị tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Do vậy quan hệ hôn nhân giữa anh A và chị D là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Trong cuộc sống hôn nhân giữa anh A và chị D, theo anh A cho rằng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng không còn tình cảm vợ chồng, cũng đã cố gắn hàn gắn với nhau nhưng không mang lại kết quả, anh A và chị D đã ly thân với nhau từ năm 2021 đến nay nên anh A nhất định giữ nguyên yêu cầu ly hôn với chị D. Chị D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để hòa giải nhằm mục đích hàn gắn nhưng không đến tham gia phiên hòa giải, phiên tòa, bỏ mặc đối với yêu cầu ly hôn của anh A. Xét thấy, nền tảng của mối quan hệ hôn nhân vững chắc là việc vợ chồng yêu thương nhau, quan tâm, chăm sóc nhau, tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Trong cuộc sống vợ chồng của anh A và chị D đã không còn sự quan tâm dành cho nhau, anh A và chị D đã ly thân với nhau từ năm 2021 đến nay không còn liên lạc với nhau, tình trạng mâu thuẫn giữa anh A và chị D là trầm trọng không thể khắc phục, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh A, cho anh A được ly hôn với chị D.

[3] Về con chung: Anh Nguyễn A và chị Trần D có ba con chung là cháu Nguyễn Y, sinh ngày 15/7/2011; Nguyễn T, sinh ngày 21/12/2014 và Nguyễn K, sinh ngày 11/6/2020, theo anh A các cháu hiện nay đang sống với anh A và anh A yêu cầu được tiếp tục nuôi ba con chung, chị D không có ý kiến gì về con chung, các cháu Y và T hiện nay đều đủ 07 tuổi và đều có nguyện vọng muốn sống với cha sau khi cha mẹ ly hôn với nhau. Xét thấy, tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con".* Giữa anh A và chị D không có thỏa thuận với nhau về việc ai là người nuôi dưỡng con chung nên Hội đồng xét xử sẽ xem xét. Các cháu đang được cha ruột nuôi dưỡng, mẹ các cháu không có yêu cầu nuôi con, cũng không phản đối gì về việc giao các con chung cho cha ruột nuôi dưỡng. Để không làm xáo trộn môi trường sống của các cháu đồng thời không làm ảnh hưởng đến tâm lý của các cháu, phù hợp với nguyện vọng của các cháu cho nên Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Y, cháu T và cháu K cho anh A tiếp tục nuôi dưỡng đến đủ 18 (*mười tám*) tuổi. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định pháp luật cho chị D không ai được quyền ngăn cản.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh A không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa

án buộc anh Nguyễn A phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009478 ngày 16/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm. Chị Trần D không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn A.

1/ Về quan hệ hôn nhân: anh Nguyễn A được ly hôn với Trần D.

2/ Về con chung: Giao cháu cháu Nguyễn Y, sinh ngày 15/7/2011; Nguyễn T, sinh ngày 21/12/2014 và Nguyễn K, sinh ngày 11/6/2020 cho anh Nguyễn A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến đủ 18 (mười tám) tuổi. Chị Trần D có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

3/ Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

4/ Về án phí sơ thẩm: Anh Nguyễn A phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009478 ngày 16/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm. Chị Trần D không phải chịu án phí.

5/ Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

6/ Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung.

***Nơi nhận*:**
- VKSND thị xã Ngã Năm;
- CCTHADS thị xã Ngã Năm;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND Phường A, thị xã N;
- Lưu VT, Hồ sơ vụ án.

Đặng Thị Vàng